

Số: /TTr-SNNMT

Lạng Sơn, ngày tháng 6 năm 2026

TỜ TRÌNH

Về việc phê duyệt lại tiền cấp quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường nhóm III (đá vôi) tại mỏ đá vôi Lũng Khừ, xã Hưng Vũ, huyện Bắc Sơn (nay là xã Hưng Vũ), tỉnh Lạng Sơn

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

Căn cứ Luật Địa chất và Khoáng sản ngày 29/11/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và Khoáng sản ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và Khoáng sản; Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 38/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phương pháp xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt, quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; mẫu văn bản trong đấu giá quyền khai thác khoáng sản; Thông tư số 05/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025;

Căn cứ Quyết định số 57/2024/QĐ-UBND ngày 18/12/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2025 đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; Quyết định số 91/2025/QĐ-UBND ngày 01/12/2025 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản mỏ đá vôi Lũng Khừ, xã Hưng Vũ, huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn số 18/GP-UBND ngày 09/5/2016 của UBND tỉnh; Quyết định số 1946/QĐ-UBND ngày 24/11/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ đá vôi Lũng Khừ, xã Hưng Vũ, huyện Bắc Sơn; Quyết định số 830/QĐ-UBND ngày 24/5/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc điều chỉnh số lần nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ đá vôi Lũng Khừ, xã Hưng Vũ, huyện Bắc Sơn;

Xét hồ sơ đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ đá

vôi Lùng Khứ, xã Hưng Vũ, huyện Bắc Sơn (nay là xã Hưng Vũ), tỉnh Lạng Sơn của Công ty TNHH MTV Sơn Đức Bắc Sơn nộp trực tuyến, tiếp nhận ngày 01/4/2026. Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo và trình Chủ tịch UBND tỉnh như sau:

Công ty TNHH MTV Sơn Đức Bắc Sơn có trụ sở chính tại: thôn Nông Lục, xã Hưng Vũ, tỉnh Lạng Sơn; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 4900249646, do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư nay là Sở Tài chính tỉnh Lạng Sơn cấp, đăng ký lần đầu ngày 03/7/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 6, ngày 19/9/2023 là Doanh nghiệp đã được UBND tỉnh cấp Giấy phép khai thác khoáng sản mỏ đá vôi Lùng Khứ, xã Hưng Vũ, huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn số 18/GP-UBND ngày 09/5/2016; Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tiền cấp quyền khai thác mỏ đá vôi Lùng Khứ, xã Hưng Vũ, huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn tại Quyết định số 1946/QĐ-UBND ngày 24/11/2014 và điều chỉnh số lần nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại Quyết định số 830/QĐ-UBND ngày 24/5/2016.

Thực hiện quy định tại điểm b khoản 9 Điều 111 Luật Địa chất và Khoáng sản năm 2024¹ và điểm d khoản 1 Điều 139 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ²), Công ty TNHH MTV Sơn Đức Bắc Sơn đã lập hồ sơ đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản lần đầu theo quy định tại khoản 1 Điều 140 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ, hồ sơ gồm:

- Văn bản đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản số 25/VBDN-CTSD ngày 30/3/2026;
- Bản kê khai thông tin quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản số 26/BKK-CTSD ngày 30/3/2026;
- Báo cáo thống kê, kiểm kê trữ lượng, khối lượng khoáng sản đã khai thác, trữ lượng, khối lượng khoáng sản được phép khai thác còn lại hàng năm trong kỳ quyết toán.

Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản số 18/GP-UBND ngày 09/5/2016 của UBND tỉnh; Quyết định số 1946/QĐ-UBND ngày 24/11/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ đá vôi Lùng Khứ, xã Hưng Vũ, huyện Bắc Sơn; Quyết định số 830/QĐ-UBND ngày 24/5/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc điều chỉnh số lần nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ đá vôi Lùng Khứ, xã Hưng Vũ, huyện Bắc Sơn; quy

¹ b) Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản được quyết toán lần đầu theo quy định của Luật này và được xác định theo trữ lượng, khối lượng khoáng sản đã khai thác, thu hồi tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2025

² d) Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản lần đầu theo quy định tại điểm b khoản 9 Điều 111 của Luật Địa chất và khoáng sản. Thời điểm chốt sản lượng quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là ngày 30 tháng 6 năm 2025

định tại điểm c khoản 9 Điều 111³ Luật Địa chất và Khoáng sản năm 2024, thực hiện quy định tại Điều 139 và Điều 141 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. Ngày 18/6/2026, Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở: Xây dựng, Tài chính, Thuế tỉnh Lạng Sơn, UBND xã Hưng Vũ, Công ty TNHH MTV Sơn Đức Bắc Sơn đã xác định quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; xác định lại tiền cấp quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường nhóm III (đá vôi) tại mỏ đá vôi Lùng Khứ, xã Hưng Vũ, huyện Bắc Sơn (nay là xã Hưng Vũ), tỉnh Lạng Sơn, kết quả như sau:

I. Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

Trên cơ sở kết quả xác định quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản ngày 18/6/2026 đối với mỏ đá vôi Lùng Khứ, xã Hưng Vũ, huyện Bắc Sơn (nay là xã Hưng Vũ), tỉnh Lạng Sơn; căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 131 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ, Sở Nông nghiệp và Môi trường đã ban hành Thông báo số 509/TB-SNNMT ngày 25/6/2026 về việc quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường nhóm III (đá vôi) tại mỏ đá vôi Lùng Khứ, xã Hưng Vũ, huyện Bắc Sơn (nay là xã Hưng Vũ), tỉnh Lạng Sơn. Kỳ quyết toán: Từ năm 2014 đến hết ngày 30/6/2025, với tổng số tiền được quyết toán là **911.256.712 đồng**.

II. Kết quả xác định lại tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

1. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được tính theo công thức sau:

$$T_{pdl} = Q_{cl} \times G \times R \quad (4)$$

Trong đó:

T_{pdl} - Số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Q_{cl} - Trữ lượng, khối lượng khoáng sản được phép khai thác, thu hồi còn lại chưa khai thác tại thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2025 được xác định theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này;

G - Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản xác định tại thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2025 theo quy định tại Điều 134 Nghị định này;

R - Tỷ lệ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (R) theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này đối với khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản; tỷ lệ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại thời điểm trúng đấu giá đối với khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

2. Xác định các thông số:

³c) Trữ lượng, khối lượng khoáng sản còn lại chưa khai thác, thu hồi tại thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2025 được phê duyệt lại tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định của Luật này.

2.1. Trữ lượng, khối lượng khoáng sản được phép khai thác, thu hồi còn lại chưa khai thác tại thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2025 để phê duyệt lại tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định theo công thức xác:

$$Q_{cl} = Q_{cp} - Q_{2014} - SL_{2025} \times TL_{qd} \quad (5)$$

Trong đó:

Q_{cl} - Trữ lượng, khối lượng khoáng sản được phép khai thác còn lại chưa khai thác tại thời điểm 01 tháng 07 năm 2025;

Q_{cp} - Trữ lượng, khối lượng khoáng sản được phép khai thác quy định trong giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, văn bản cho phép thu hồi, khai thác khoáng sản: Theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 18/GP-UBND ngày 09/5/2016 của UBND tỉnh (*Thay thế Giấy phép khai thác khoáng sản số 27/GP-UBND ngày 22/10/2012 của UBND tỉnh*) mỏ đá vôi Lùng Khừ có trữ lượng địa chất là 723.322m³ (giữ nguyên trữ lượng địa chất đã cấp tại Giấy phép số 27/GP-UBND ngày 22/10/2012 của UBND tỉnh) và trữ lượng được phép khai thác là 660.000 m³, do đó $Q_{cp} = 660.000 \text{ m}^3$

Q_{2014} - Trữ lượng, khối lượng khoáng sản đã khai thác từ khi cấp giấy phép khai thác khoáng sản, văn bản cho phép thu hồi, khai thác khoáng sản đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Q_{2014} lấy theo số liệu xác định khi phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản lần đầu và chỉ áp dụng đối với các giấy phép khai thác khoáng sản cấp trước ngày 01 tháng 01 năm 2014: Mỏ đá vôi Lùng Khừ có trữ lượng được phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản lần đầu tại Quyết định số 1946/QĐ-UBND ngày 24/11/2014⁴ của Chủ tịch UBND tỉnh. Trong đó trữ lượng tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tính từ ngày 01/7/2011 đến ngày 31/12/2013 là 20.460 m³, do đó $Q_{2014} = 20.460 \text{ m}^3$.

SL_{2025} - Sản lượng khoáng sản đã khai thác trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025: Theo báo cáo, tờ khai quyết toán thuế từ năm 2014 đến hết ngày 30/6/2025 của Công ty TNHH MTV Sơn Đức Bắc Sơn cho thấy sản lượng khai thác khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường nhóm III, cụ thể như sau:

Số TT	Thời gian	Loại khoáng sản (m ³)	Sản lượng khoáng sản nguyên khai của năm thứ i (Sli=BRx1,2+ NK)	Hệ số quy đổi theo hướng dẫn tại Phụ lục V NĐ 193 (TLqd=1/1,475)	Quy đổi về trữ lượng khai thác (Qqti = Sli x TLqd)
1	2014	Đá vôi LVLXD TT	21.756,00	1/1,475	14.749,83
2	2015	Đá vôi LVLXD TT	16.796,40	1/1,475	11.387,39
3	2016	Đá vôi LVLXD TT	51.246,00	1/1,475	34.743,05
4	2017	Đá vôi LVLXD TT	48.520,80	1/1,475	32.895,46

⁴ Sau đó được thay thế bởi Quyết định số 830/QĐ-UBND ngày 24/5/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh.

5	2018	Đá vôi LVLXDTT	43.134,47	1/1,475	29.243,71
6	2019	Đá vôi LVLXDTT	28.083,60	1/1,475	19.039,73
7	2020	Đá vôi LVLXDTT	40.174,80	1/1,475	27.237,15
8	2021	Đá vôi LVLXDTT	56.335,20	1/1,475	38.193,36
9	2022	Đá vôi LVLXDTT	49.388,40	1/1,475	33.483,66
10	2023	Đá vôi LVLXDTT	34.503,60	1/1,475	23.392,27
11	2024	Đá vôi LVLXDTT	37.872,00	1/1,475	25.675,93
12	30/6/2025	Đá vôi LVLXDTT	21.484,80	1/1,475	14.565,97
Tổng			449.296,07		304.607,50

Như vậy: $Q_{2025} = S_{li} \times T_{qd} = 304.607,50 \text{ m}^3$

TL_{qd} - Hệ số quy đổi theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này và được làm tròn đến số thập phân thứ ba: Theo Bảng C.1- Phụ lục C, Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4447: 2012 thì hệ số chuyển thể tích từ trạng thái tự nhiên sang trạng thái toi đối với đá cứng đã nổ mìn toi là từ 1,45 đến 1,50 (trung bình là 1,475). Khi đó hệ số quy đổi TL_{qd} được xác định như sau: $TL_{qd} = 1 : H_n = 1 : 1,475$

Thay các thông số vào công thức (5), kết quả xác định sản lượng khoáng sản quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (Q_{cl}):

$$Q_{cl} = Q_{cp} - Q_{2014} - SL_{2025} \times TL_{qd} = 660.000 - 20.460 - 304.607,50 = 334.932,50 \text{ m}^3$$

2.2. Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản xác định tại thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2025 (G): Theo Quyết định số 57/2024/QĐ-UBND ngày 18/12/2024 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2025 đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn và Quyết định số 91/2025/QĐ-UBND ngày 01/12/2025 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, thì giá tính thuế tài nguyên ở thể nguyên khai áp dụng đối với đá làm vật liệu xây dựng thông thường là 70.000 đồng/m³. Vì vậy, việc xác định giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo giá tính thuế tài nguyên phải quy đổi ở thể nguyên khai về thể nguyên khối cụ thể như sau: $G = G_{tn} \times K_{qd}$ (6). Trong đó:

K_{qd} - Hệ số nở ròi

G_{tn} - Giá tính thuế tài nguyên

Theo Bảng C.1- Phụ lục C, Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4447: 2012 thì hệ số chuyển thể tích từ trạng thái tự nhiên sang trạng thái toi đối với đá cứng đã nổ mìn toi là từ 1,45 đến 1,50 (trung bình là 1,475) và đây cũng là hệ số áp dụng đối với đá vôi, $K_{qd} = H_n = 1,475$.

Từ công thức (4), giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định: $G = 70.000 \times 1,475 = 103.250$ đồng/m³

2.3. Tỷ lệ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (R): Theo Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 193/2025/NĐ-CP, Đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường có R = 3%.

Thay các thông số vào công thức (4), kết quả xác tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định:

$$T_{pdl} = Q_{cl} \times G \times R = 334.932,50 \times 103.250 \times 3\% = 1.037.453.419 \text{ đồng.}$$

3. Xác định số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản hàng năm theo công thức sau:

$$T_{hn} = T_{pdl} : X_{cl} \quad (7)$$

Trong đó:

T_{hn} - Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản hàng năm tại thời điểm phê duyệt lại;

T_{pdl} - Tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

X_{cl} - Số lần nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản còn lại được tính theo năm, kể từ năm 2025 đến năm hết thời hạn khai thác. Trường hợp thời điểm hết thời hạn khai thác khoáng sản trước ngày 01 tháng 7, năm cuối cùng không được tính là 01 lần nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; trường hợp còn lại, năm cuối cùng được tính là 01 lần nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: Giấy phép khai thác khoáng sản số 18/GP-UBND ngày 09/5/2016 có thời hạn đến hết ngày 22/10/2034, do đó $X_{cl} = 10$ lần;

Thay các thông số vào công thức (7), số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản hàng năm được xác định:

$$T_{hn} = T_{pdl} : X_{cl} = 1.037.453.419 : 10 = 103.745.342 \text{ đồng, cụ thể như sau:}$$

Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029
103.745.342	103.745.342	103.745.342	103.745.342	103.745.342
Năm 2030	Năm 2031	Năm 2032	Năm 2033	Năm 2034
103.745.342	103.745.342	103.745.342	103.745.342	103.745.342

III. Phê duyệt lại tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

Căn cứ điểm c khoản 9 Điều 111 Luật Địa chất và Khoáng sản năm 2024; khoản 2 Điều 131 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ, (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 48 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ⁵); kết quả họp xác định quyết toán, xác định lại

⁵ 2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh, phê duyệt lại tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I, nhóm II, nhóm III, nhóm IV, giấy phép

tiền cấp quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường nhóm III (đá vôi) tại mỏ đá vôi Lũng Khừ, xã Hưng Vũ, huyện Bắc Sơn (nay là xã Hưng Vũ), tỉnh Lạng Sơn ngày 18/6/2026. Sở Nông nghiệp và Môi trường kính trình Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt lại tiền cấp quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường nhóm III (đá vôi) tại mỏ đá vôi Lũng Khừ, xã Hưng Vũ, huyện Bắc Sơn (nay là xã Hưng Vũ), tỉnh Lạng Sơn, như sau:

1. Tên tổ chức nộp tiền: Công ty TNHH MTV Sơn Đức Bắc Sơn (*Địa chỉ: Thôn Nông Lục, xã Hưng Vũ, tỉnh Lạng Sơn*).

2. Số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp đến thời điểm phê duyệt lại: **911.256.712 đồng** (*số tiền đã được quyết toán từ năm 2014 đến hết ngày 30/6/2025 theo Thông báo số 509/TB-SNNMT ngày 25/6/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường*), cụ thể như sau:

Đơn vị tính : đồng

Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
47.863.200	36.952.080	112.741.200	80.059.320	71.171.872
Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
58.975.560	84.367.080	118.303.920	103.715.640	72.457.560
Năm 2024	Năm 2025			
79.531.200	45.118.080			

3. Các thông số tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại thời điểm phê duyệt lại:

a) Trữ lượng khoáng sản tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản còn lại (Q_{cl}): **334.932,50 m³ (nguyên khối)**

b) Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (G): **103.250 đồng/m³**

c) Tỷ lệ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (R): **3%**

4. Tổng số tiền phải nộp: **1.037.453.419 đồng**

5. Tổng số lần phải nộp: **10 lần**

6. Số tiền nộp hàng năm (T_{hn}): **103.745.342 đồng**

7. Thời gian nộp bắt đầu từ năm **2025** đến năm **2034**. Thời hạn nộp tiền theo quy định của pháp luật.

8. Công ty TNHH MTV Sơn Đức Bắc Sơn có trách nhiệm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo Quyết định phê duyệt của Chủ tịch UBND tỉnh và thông báo của cơ quan thuế.

(có dự thảo Quyết định phê duyệt lại tiền cấp quyền khai thác khoáng sản gửi kèm theo).

Sở Nông nghiệp và Môi trường kính trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các Sở: Tài chính, Xây dựng;
- Thuế tỉnh Lạng Sơn;
- UBND xã Hưng Vũ;
- Lãnh đạo Sở;
- Văn phòng Sở (theo dõi);
- Văn phòng đăng ký đất đai (cập nhật dữ liệu số);
- Công ty TNHH MTV Sơn Đức Bắc Sơn;
- Lưu: VT, MTKS.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Triệu Đức Minh